TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN SÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẾN TRE

Mẫu số BCKK

BÁO CÁO TỔNG HỢP KIỂM KÊ
NĂM 2022

TT	Loại biên lai	Số lượng Biên lai còn tồn theo sổ sách	Số kiểm kê	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	1) Cục THADS tỉnh				
1	**Biên lai thu tiền (C 28, C20)**	**13,628**	**13,628**		
1.1	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28, KH AA/2020)	6450	6450		11301-17750
1.2	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28)	150	150		2501-2650
1.3	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28)	200	200		4551-4750
1.4	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28)	850	850		6001-6850
1.5	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28)	600	600		1-600
1.6	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28)	2600	2600		0000001-0002600
1.7	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	700	700		2801-3500
1.8	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	350	350		5651-6000
1.9	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	950	950		8051-9000
1.10	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	100	100		10551-10650
1.11	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	50	50		11051-11100
1.12	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;Mẫu số AA/2016T	50	50		351-400
1.13	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;)QS 211	17	17		10534-10550
1.14	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28;)QS225	14	14		11201-11236
1.15	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 113	41	41		5610-5650
1.16	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 226	37	37		11264-11300
1.17	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2019T)QS 226	30	30		3321-3350
1.18	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 161	45	45		8006-8050
1.19	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 205	3	3		10248-10250
1.20	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 218	28	28		10980-11000
1.21	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 221	10	10		11041-11050
1.22	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 027	15	15		1336-1350
1.23	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 006	7	7		294-300

1.24	Biên lai thu tiền (Mẫu số C 28; 2016T)QS 007	31	31		320-350
1.25	Biên lai thu tiền AA-2021(C20)	300	300		10951-11250
2	**Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019**	**20,470**	**20,470**		
2.1	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	50	50		7801-7850
2.2	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	150	150		8051-8200
2.3	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	300	300		8751-9050
2.4	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	49	49		7752-7800
2.5	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2018) 1	36	36		7565-7600
2.6	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	40	40		7361-7400
2.7	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	8	8		8543-8550
2.8	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	12	12		8039-8050
2.9	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	22	22		8729-8750
2.10	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	42	42		5459-5500
2.11	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019) 1	11	11		7140-7150
2.12	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	50	50		5151-5300
2.13	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	150	150		8551-8700
2.14	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2019)	250	250		8201-8450
2.15	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2020)	7050	7050		9051-16100
2.16	Biên lai thu tiền TUAP (MS C29, KH AA/2020)	12250	12250		0000001-0012250
3	**Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/**	**14,290**	**14,290**		
3.1	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	650	650		10801-11450
3.2	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	2000	2000		13451-15450
3.3	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	450	450		18501-18950
3.4	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	1250	1250		18501-20450
3.5	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	250	250		0000001-0000250
3.6	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	50	50		3851-3900
3.7	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	300	300		4851-5150
3.8	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	50	50		11701-11750
3.9	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	50	50		9351-9400
3.10	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30, KH AA/20	50	50		18101-18150
3.11	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	1450	1450		12001-13450
3.12	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	1050	1050		1451-2500
3.13	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	1200	1200		5201-6400
3.14	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	950	950		15451-16400
3.15	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	150	150		9101-9250

3.16	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	700	700		17451-18200
3.17	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 239	29	29		11922-11950
3.18	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 384	12	12		19189-19200
3.19	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 214	2	2		10699-10700
3.20	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 215	11	11		10740-10750
3.21	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 368	20	20		18381-18400
3.22	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 369	12	12		18439-18450
3.23	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 370	39	39		18462-18500
3.24	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 240	44	44		11957-12000
3.25	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30) QS 234	21	21		11673-11700
3.26	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	1600	1600		7051-8650
3.27	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	1000	1000		16451-17450
3.28	Biên lai thu tiền nộp NSNN (MS C30)	900	900		0000001-0000900
4	**Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31**	**15,752**	**15,752**		
4.1	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	150	150		2901-3050
4.2	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	200	200		2101-2300
4.3	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	50	50		3101-3150
4.4	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	50	50		18101-18150
4.5	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	200	200		2351-2550
4.6	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	200	200		2601-2800
4.7	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 097)	23	23		4828-4850
4.8	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 118	15	15		5886-5900
4.9	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 130	15	15		6486-6500
4.10	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS145	20	20		7231-7250
4.11	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS038	37	37		1864-1900
4.12	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 039	18	18		1933-1950
4.13	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 040	41	41		1960-2000
4.14	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 041	37	37		2014-2050
4.15	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 042	45	45		2056-2100
4.16	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 57	13	13		2838-2850
4.17	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 58	19	19		2892-2900
4.18	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 359	10	10		17941-17950
4.19	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 360	5	5		17996-18000
4.20	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS030	6	6		1495-1500
4.21	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 126	2	2		6299-6300

4.22	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 031	24	24		1527-1550
4.23	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 034	19	19		1682-1700
4.24	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 036	41	41		1760-1800
4.25	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 037	28	28		1823-1850
4.26	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 020	17	17		984-1000
4.27	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 021	41	41		1010-1050
4.28	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 022	34	34		1067-1100
4.29	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 047	37	37		2314-2350
4.30	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 010	14	14		487-500
4.31	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 011	20	20		531-550
4.32	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,QS 052	21	21		2580-2600
4.33	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	7550	7550		3151-10700
4.34	Biên lai thu tiền thi hành án (MS C31 ,KH AA/20	6750	6750		0000001-0006750
5	**Biên lai thu tiền phí, lệ phí**	**18,525**	**18,525**		
5.1	BL01BLP4-001 (AA-19P)	3	3	0	11998-12000
5.2	BL01BLP4-001 (AA-19P)	14	14	0	12187-12200
5.3	BL01BLP4-001 (AA-19P)	1	1	0	13400-13400
5.4	BL01BLP4-001 (AA-19P)	9	9	0	13792-13800
5.5	BL01BLP4-001 (AA-19P)	2	2	0	1409-14100
5.6	BL01BLP4-001 (AA-19P)	22	22	0	14229-14250
5.7	BL01BLP4-001 (AA-19P)	17	17	0	14284-14300
5.8	BL01BLP4-001 (AA-19P)	21	21	0	14330-14350
5.9	BL01BLP4-001 (AA-19P)	7	7	0	14394-14400
5.10	BL01BLP4-001 (AA-19P)	23	23	0	14478-14500
5.11	BL01BLP4-001 (AA-19P)	9	9	0	14892-14900
5.12	BL01BLP4-001 (AA-19P)	26	26	0	14975-15000
5.13	BL01BLP4-001 (AA-19P)	2	2	0	15099-15100
5.14	BL01BLP4-001 (AA-19P)	6	6	0	15245-15250
5.15	BL01BLP4-001 (AA-19P)	2	2	0	15499-15500
5.16	BL01BLP4-001 (AA-19P)	40	40	0	15611-15650
5.17	BL01BLP4-001 (AA-19P)	44	44	0	15657-15700
5.18	BL01BLP4-001 (AA-19P)	3	3	0	15798-15800
5.19	BL01BLP4-001 (AA-19P)	24	24	0	15877-15900
5.20	BL01BLP4-001 (AA-19P)	18	18	0	15933-15950
5.21	BL01BLP4-001 (AA-19P)	50	50	0	16051-16100

5.22	BL01BLP4-001 (AA-19P)	7	7	0	16194-16200
5.23	BL01BLP4-001 (AA-19P)	29	29	0	16222-16250
5.24	BL01BLP4-001 (AA-19P)	30	30	0	16471-16500
5.25	BL01BLP4-001 (AA-19P)	23	23	0	16578-16600
5.26	BL01BLP4-001 (AA-19P)	6	6	0	16745-16750
5.27	BL01BLP4-001 (AA-19P)	7	7	0	16794-16800
5.28	BL01BLP4-001 (AA-19P)	9	9	0	16842-16850
5.29	BL01BLP4-001 (AA-19P)	250	250	0	16851-17100
5.30	BL01BLP4-001 (AA-19P)	21	21	0	17130-17150
5.31	BL01BLP4-001 (AA-19P)	12	12	0	17189-17200
5.32	BL01BLP4-001 (AA-19P)	17	17	0	17234-17250
5.33	BL01BLP4-001 (AA-19P)	41	41	0	17360-17300
5.34	BL01BLP4-001 (AA-19P)	50	50	0	17301-17350
5.35	BL01BLP4-001 (AA-19P)	26	26	0	17375-17400
5.36	BL01BLP4-001 (AA-19P)	30	30	0	17421-17450
5.37	BL01BLP4-001 (AA-19P)	11	11	0	17490-17500
5.38	BL01BLP4-001 (AA-19P)	27	27	0	17524-17550
5.39	BL01BLP4-001 (AA-19P)	50	50	0	17551-17600
5.40	BL01BLP4-001 (AA-19P)	30	30	0	17621-17650
5.41	BL01BLP4-001 (AA-19P)	48	48	0	17653-17700
5.42	BL01BLP4-001 (AA-19P)	150	150	0	17701-17850
5.43	BL01BLP4-001 (AA-19P)	2400	2400	0	17851-20250
5.44	BL01BLP4-001 (AA-20P)	11750	11750	0	1-11750
5.45	BL01BLP4-001 (AA-21P)	2	2	0	1599-1600
5.46	BL01BLP4-001 (AA-21P)	100	100	0	1601-1700
5.47	BL01BLP4-001 (AA-21P)	800	800	0	10601-11400
5.48	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	2401-2450
5.49	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	5251-5300
5.50	BL01BLP4-001 (AA-21P)	38	38	0	5613-5650
5.51	BL01BLP4-001 (AA-21P)	16	16	0	5785-5800
5.52	BL01BLP4-001 (AA-21P)	34	34	0	5814-5850
5.53	BL01BLP4-001 (AA-21P)	43	43	0	5858-5900
5.54	BL01BLP4-001 (AA-21P)	31	31	0	5920-5950
5.55	BL01BLP4-001 (AA-21P)	49	49	0	5952-6000
5.56	BL01BLP4-001 (AA-21P)	7	7	0	6644-6650

5.57	BL01BLP4-001 (AA-21P)	30	30	0	6721-6750
5.58	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	6801-6850
5.59	BL01BLP4-001 (AA-21P)	3	3	0	7448-7450
5.60	BL01BLP4-001 (AA-21P)	29	29	0	7522-7550
5.61	BL01BLP4-001 (AA-21P)	20	20	0	7581-7600
5.62	BL01BLP4-001 (AA-21P)	40	40	0	7611-7650
5.63	BL01BLP4-001 (AA-21P)	7	7	0	7744-7750
5.64	BL01BLP4-001 (AA-21P)	21	21	0	7780-7800
5.65	BL01BLP4-001 (AA-21P)	29	29	0	7872-7900
5.66	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	7901-7950
5.67	BL01BLP4-001 (AA-21P)	16	16	0	7985-8000
5.68	BL01BLP4-001 (AA-21P)	1	1	0	8150-8150
5.69	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	8151-8200
5.70	BL01BLP4-001 (AA-21P)	40	40	0	8211-8250
5.71	BL01BLP4-001 (AA-21P)	46	46	0	8255-8300
5.72	BL01BLP4-001 (AA-21P)	43	43	0	8308-8350
5.73	BL01BLP4-001 (AA-21P)	48	48	0	8353-8400
5.74	BL01BLP4-001 (AA-21P)	29	29	0	8422-8450
5.75	BL01BLP4-001 (AA-21P) QS 171	13	13	0	8538-8550
5.76	BL01BLP4-001 (AA-21P) QS 173	7	7	0	8644-8650
5.77	BL01BLP4-001 (AA-21P) QS 174	27	27	0	8674-8700
5.78	BL01BLP4-001 (AA-21P) QS 175	50	50	0	8701-8750
5.79	BL01BLP4-001 (AA-21P)	16	16	0	8785-8800
5.80	BL01BLP4-001 (AA-21P)	11	11	0	8840-8850
5.81	BL01BLP4-001 (AA-21P)	17	17	0	8884-8900
5.82	BL01BLP4-001 (AA-21P)	31	31	0	8920-8950
5.83	BL01BLP4-001 (AA-21P)	13	13	0	8988-9000
5.84	BL01BLP4-001 (AA-21P)	31	31	0	9020-9050
5.85	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	9051-9100
5.86	BL01BLP4-001 (AA-21P)	24	24	0	9127-950
5.87	BL01BLP4-001 (AA-21P)	28	28	0	9173-9200
5.88	BL01BLP4-001 (AA-21P)	18	18	0	9233-9250
5.89	BL01BLP4-001 (AA-21P)	26	26	0	9275-9300
5.90	BL01BLP4-001 (AA-21P)	42	42	0	9309-9350
5.91	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	9351-9400

5.92	BL01BLP4-001 (AA-21P)	7	7	0	9494-9500
5.93	BL01BLP4-001 (AA-21P)	1	1	0	9550-9550
5.94	BL01BLP4-001 (AA-21P)	40	40	0	9561-9600
5.95	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	9601-9650
5.96	BL01BLP4-001 (AA-21P)	22	22	0	9679-9700
5.97	BL01BLP4-001 (AA-21P)	15	15	0	9736-9750
5.98	BL01BLP4-001 (AA-21P)	49	49	0	9752-9800
5.99	BL01BLP4-001 (AA-21P)	49	49	0	9802-9850
5.100	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	9851-9900
5.101	BL01BLP4-001 (AA-21P)	44	44	0	9907-9950
5.102	BL01BLP4-001 (AA-21P)	39	39	0	9962-10000
5.103	BL01BLP4-001 (AA-21P)	50	50	0	1001-10050
5.104	BL01BLP4-001 (AA-21P)	100	100	0	20051-10150
5.105	BL01BLP4-001 (AA-21P)	38	38	0	10163-10200
5.106	BL01BLP4-001 (AA-21P)	28	28	0	10223-10250
5.107	BL01BLP4-001 (AA-21P)	350	350	0	10251-10600
Tổng cộng		**82,665**	**82,665**		
	2) Chi cục THADS Thành Phố Bến Tre				
1	C20-THA q 019	10	10	0	0000941 - 0000950
2	C20-THA q 036	50	50	0	0001751 - 0001800
3	C20-THA q 046	50	50	0	0002251 - 0002300
4	C21-THA q 112	3	3	0	0005598 - 0005600
5	C21-THA q 198 - 204	350	350	0	0009851 - 0009900
6	C22-THA q 022	31	31	0	0001070 - 0001100
7	C22-THA q 023 - 024	100	100	0	0001101 - 0001200
8	C23-THA q 116	29	29	0	0005772 - 0005800
9	C23-THA q 119	15	15	0	0005936 - 0005950
10	C23-THA q 122	23	23	0	0006078 - 0006100
11	C23-THA q 153	19	19	0	0007632 - 0007650
12	C23-THA q 154	46	46	0	0007655 - 0007700
13	C23-THA q 155 - 158	200	200	0	0007701 - 0007900
14	BL01BLP3-001 q 1309	4	4	0	0065447 - 0065450
15	BL01BLP3-001 q 1310	22	22	0	0065479 - 0065500
16	BL01BLP3-001 q 0771	14	14	0	0038537 - 0038550
17	BL01BLP3-001 q 1101	27	27	0	0055024 - 0055050

18	BL01BLP3-001 q 1102	16	16	0	0055085 - 0055100
19	BL01BLP3-001 q 1103 - 1105	150	150	0	0055101 - 0055250
Tổng cộng		**1,159**	**1,159**		
	3) Chi cục THADS huyện Châu Thành				
1	C20-THA	57	57	0	
1.1	C20-THA (quyển 037)	10	10	0	0001841 - 0001850
1.2	C20-THA (quyển 045)	47	47	0	0002204- 0002250
2	C21-THA	145	145	0	0
2.1	C21-THA (quyển 133)	45	45	0	0006606 - 0006650
2.2	C21-THA (quyển 134)	50	50	0	0006601 - 0006700
2.3	C21-THA (quyển 135)	50	50	0	0006701 - 0006750
3	C22-THA	44	44	0	0
3.1	C22-THA (quyển 20)	44	44	0	0000957 - 0001000
4	C23-THA	198	198	0	0
4.1	C23-THA (quyển 052)	1	1	0	0002600 - 0002600
4.2	C23-THA (quyển 125)	23	23	0	0006228 - 0006250
4.3	C23-THA (quyển 126)	24	24	0	0006275 - 0006300
4.4	C23-THA (quyển 127)	50	50	0	0006301 - 0006350
4.5	C23-THA (quyển 128)	50	50	0	0006351 - 0006400
4.6	C23-THA (quyển 129)	50	50	0	0006401 - 0006450
5	01BLP3-001	598	598	0	0
5.1	01BLP3-001 (quyển 1844)	23	23	0	0092178 - 0092200
5.2	01BLP3-001 (quyển 1895)	25	25	0	0094726 - 0094750
5.3	01BLP3-001 (quyển 1896)	10	10	0	0094791 - 0094800
5.4	01BLP3-001 (quyển 1897)	45	45	0	0094806 - 0094850
5.5	01BLP3-001 (quyển 381)	45	45	0	0019006 - 0019050
5.6	01BLP3-001 (quyển 1962)	450	450	0	0098051 - 0098500
Tổng cộng		**1,042**	**1,042**	0	0
	4) Chi cục THADS huyện Giồng Trôm				
1	C20-THA q 040	4	4	0	0001997 - 0002000
2	C20-THA q 005 - 007	150	150	0	0000201 - 0000350
3	C21-THA q 184 - 185	91	91	0	0009160 - 0009200
4	C21-THA q 220 - 225	300	300	0	0010951 - 0011250
5	C21-THA q 001 - 004	200	200	0	0000001 - 0000200
6	C22-THA q 013	13	13	0	0000638 - 0000650

7	C22-THA q 026 - 027	100	100	0	0001251 - 0001350
8	C23-THA q 069	20	20	0	0003431 - 0003450
9	C23-THA q 070	15	15	0	0003486 - 0003500
10	C23-THA q 148	12	12	0	0007389 - 0007400
11	C23-THA q 149	44	44	0	0007407 - 0007450
12	C23-THA q 150 - 152	150	150	0	0007451 - 0007600
13	BL01BLP3-001 q 01623	42	42	0	0081109 - 0081150
14	BL01BLP3-001 q 00084	3	3	0	0004198 - 0004200
15	BL01BLP3-001 q 00085	11	11	0	0004240 - 0004250
16	BL01BLP3-001 q 00086	10	10	0	0004291 - 0004300
17	BL01BLP3-001 q 00087	12	12	0	0004339 - 0004350
18	BL01BLP3-001 q 088 - 0100	650	650	0	0004351 - 0005000
Tổng cộng		**1,827**	**1,827**		
	5) Chi cục THADS huyện Bình Đại				
1	C20- THA-003	16	16	0	135-150
2	C20- THA-024	50	50	0	1151-1200
3	C21-THA-189	24	24	0	9426-9450
4	C21-THA-190	50	50	0	9451-9500
5	C21-THA-205	50	50	0	10201-10250
6	C21-THA-206	50	50	0	10251-10300
7	C21-THA-207	50	50	0	10301-10350
8	C21-THA-208	50	50	0	10351-10400
9	C21-THA-209	50	50	0	10401-10450
10	C22-THA-003	29	29	0	122-150
11	C22-THA-019	50	50	0	901-950
12	C23-THA-096	7	7	0	4794-4800
13	C23-THA-097	45	45	0	4806-4850
14	C23-THA-098	48	48	0	4853-4900
15	C23-THA-145	25	25	0	7226-7250
16	C23-THA-146	49	49	0	7252-7300
17	C23-THA-147	50	50	0	7301-7350
18	01BLP3-001-1115	40	40	0	55711-55750
19	01BLP3-001-1116	11	11	0	55790-55800
20	01BLP3-001-1117	37	37	0	55814-55850
21	01BLP3-001-1120	16	16	0	55985-56000

22	01BLP3-001-1121	38	38	0	56013-56050
23	01BLP3-001-1122	50	50	0	56051-56100
24	01BLP3-001-1123	50	50	0	56101-56150
25	01BLP3-001-1831	50	50	0	91501-91550
26	01BLP3-001-1832	50	50	0	91551-91600
27	01BLP3-001-1833	50	50	0	91601-91650
28	01BLP3-001-1834	50	50	0	91651-91700
29	01BLP3-001-1835	50	50	0	91701-91750
30	01BLP3-001-1836	50	50	0	91751-91800
31	01BLP3-001-1837	50	50	0	91801-91850
32	01BLP3-001-1838	50	50	0	91851-91900
33	01BLP3-001-1839	50	50	0	91901-91950
34	01BLP3-001-1840	50	50	0	91951-92000
Tổng cộng		**1,435**	**1,435**		
	6)Chi cục THADS huyện Ba Tri				
1	C20-AA/2021(44)	4	4		0002197-0002200
2	C21-AA/2021(180)	35	35		0008966-0009000
3	C22-AA/2021(18)	50	50		0000851-0000900
4	C23-AA/2021(106)	23	23		0005278-0005300
5	C23-AA/2021(107)	21	21		0005330-0005350
6	C23-AA/2021(108)	16	16		0005385-0005400
7	C23-AA/2021(109)	50	50		0005401-0005450
8	C23-AA/2021(110)	50	50		0005451-0005500
9	01BLP3-001(624)	5	5		0031196-0031200
10	01BLP3-001(628)	34	34		0031367-0031400
11	01BLP3-001(629)	39	39		0031412-0031450
12	01BLP3-001(630)	42	42		0031459-0031500
13	01BLP3-001(31)	50	50		0001501-0001550
14	01BLP3-001(32)	50	50		0001551-0001600
15	01BLP3-001(33)	50	50		0001601-0001650
16	01BLP3-001(34)	50	50		0001651-0001700
17	01BLP3-001(35)	50	50		0001701-0001750
18	01BLP3-001(36)	50	50		0001751-0001800
19	01BLP3-001(37)	50	50		0001801-0001850
20	01BLP3-001(38)	50	50		0001851-0001900

21	01BLP3-001(39)	50	50		0001901-0001950
22	01BLP3-001(40)	50	50		0001951-0002000
Tổng cộng		**869**	**869**		
	7) Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam				
1	C20-THA (quyển 038)	28	28	0	0001873 - 000190(
2	C21-THA (quyển 191)	37	37	0	0009514- 0009550
3	C21-THA (quyển 192)	50	50	0	0009551 - 0009600
4	C21-THA (quyển 193)	50	50	0	0009601 - 0009650
5	C21-THA (quyển 194)	50	50	0	0009651 - 0009700
6	C21-THA (quyển 195)	50	50	0	0009701 - 000975(
7	C22-THA (quyển 006)	12	12	0	0000289 - 0000300
8	C22-THA (quyển 012)	50	50	0	0000551 - 0000600
9	C23-THA (quyển 029)	9	9	0	0001442 - 0000145(
10	C23-THA (quyển 136)	23	23	0	0006778 - 0000680(
11	C23-THA (quyển 137)	31	31	0	0006820 - 0006850
12	C23-THA (quyển 138)	47	47	0	0006854 - 0000690(
13	C23-THA (quyển 139)	50	50	0	0006901 - 0000695(
14	01BLP3-001 (quyển 1542)	4	4	0	0077097 - 0077100
15	01BLP3-001 (quyển 431)	48	48	0	0021503 - 0021550
16	01BLP3-001 (quyển 432)	50	50	0	0021551 - 002160(
17	01BLP3-001 (quyển 433)	50	50	0	0021601 - 0021650
18	01BLP3-001 (quyển 434)	50	50	0	0021651 - 0021700
19	01BLP3-001 (quyển 435)	50	50	0	0021701 - 002175(
20	01BLP3-001 (quyển 436)	50	50	0	0021751 - 0021800
21	01BLP3-001 (quyển 437)	50	50	0	0021801 - 0021850
22	01BLP3-001 (quyển 438)	50	50	0	0021851 - 002190(
23	01BLP3-001 (quyển 439)	50	50	0	0021901 - 0021950
24	01BLP3-001 (quyển 440)	50	50	0	0021951 - 0022000
25	01BLP3-001 (quyển 441)	50	50	0	0022001 - 0022050

26	01BLP3-001 (quyển 442)	50	50	0	0022051 - 0022100
27	01BLP3-001 (quyển 443)	50	50	0	0022101 - 0022150
28	01BLP3-001 (quyển 444)	50	50	0	0022151-0022200
29	01BLP3-001 (quyển 445)	50	50	0	0022201 - 0022250
30	01BLP3-001 (quyển 446)	50	50	0	0022251 - 0022300
31	01BLP3-001 (quyển 447)	50	50	0	0022301 - 0022350
32	01BLP3-001 (quyển 448)	50	50	0	00351 - 0022400
33	01BLP3-001 (quyển 449)	50	50	0	0022401 - 0022450
34	01BLP3-001 (quyển 450)	50	50	0	0022451 - 0022500
	Tổng cộng	**1,489**	**1,489**		
	8) Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc				
1	C20-THA (quyển 001)	41	41	0	0000009-0000050
2	C20-THA (quyển 002)	50	50	0	0000051-0000100
3	C21-THA (quyển 156)	35	35	0	0007766-0007800
4	C22-THA (quyển 007)	41	41	0	0000310-0000350
5	C22-THA (quyển 014)	50	50	0	0000651-0000700
6	C23-THA (quyển 131)	13	13	0	0006538-0006550
7	C23-THA (quyển 133)	46	46	0	0006605-0006650
8	C23-THA (quyển 134)	50	50	0	0006651-0006700
9	01BLP4-001 (quyển 1097)	29	29	0	0054823-0054850
10	01BLP4-001 (quyển 1098)	12	12	0	0054889-0054900
11	01BLP4-001 (quyển 1099)	36	36	0	0054815-0054900
12	01BLP4-001 (quyển 1268)	26	26	0	0063375-0063400
13	01BLP4-001 (quyển 1269)	50	50	0	0063401-0063450
14	01BLP4-001 (quyển 1268)	50	50	0	0063451-0063550
Tổng Cộng		**529**	**529**	**0**	
	9) Chi cục THADS huyện Thạnh Phú				
1	C20-THA-BTr-035	37	37		0001714-0001750

2	C21-THA-BTr-149	21	21		0007430-0007450
3	C21-THA-BTr-150	50	50		0007451-0007500
4	C21-THA-BTr-151	50	50		0007501-0007550
5	C22-THA-BTr-021	22	22		0001029-0001050
6	C23-THA-BTr-111	36	36		0005515-0005550
7	C23-THA-BTr-112	6	6		0005595-0005600
8	C23-THA-BTr-113	35	35		0005617-0005650
9	C23-THA-BTr-114	39	39		0005662-0005700
10	C23-THA-BTr-115	50	50		0005701-0005750
11	01BLP3-001-882	2	2		0044099-0044100
12	01BLP3-001-884	38	38		0044163-0044200
13	01BLP3-001-886	34	34		0044267-0044300
14	01BLP3-001-887	27	27		0044324-0044350
	Tổng cộng	**447**	**447**		
	10)Chi cục Thi hành án dân sự Chợ Lách				
1	C20-THA q 041	2	2	0	0002049 - 0002050
2	C20-THA q 042	50	50	0	0002051 - 0002100
3	C21-THA q 169	9	9	0	0008442 - 0008450
4	C21-THA q 170 - 172	150	150	0	0008451 - 0008600
5	C22-THA q 009	16	16	0	0000435 - 0000450
6	C23-THA q 041	12	12	0	0002039 - 0002050
7	C23-THA q 045	22	22	0	0002229 - 0002250
8	C23-THA q 140	22	22	0	0006979 - 0007000
9	C23-THA q 141	31	31	0	0007020 - 0007050
10	C23-THA q 142- 144	150	150	0	0007051 - 0007200
11	BL01BLP3-001 q 0000470	26	26	0	0023475 - 0023500
12	BL01BLP3-001 q 0001211	41	41	0	0060510 - 0060550
13	BL01BLP3-001 q 0001212	19	19	0	0060582 - 0060600

14	BL01BLP3-001 q 0001213	42	42	0	0060609 - 0060650
15	BL01BLP3-001 q 0001214	21	21	0	0060680 - 0060700
Tổng cộng		**613**	**613**		
Tổng cộng toàn tỉnh		**5,543**	**5,543**	**0**	

Bến Tre, ngày 10 tháng 11 năm 2022

Thủ kho	**Kế toán trưởng**	**KT.CỤC TRƯỞNG** **PHÓ CỤC TRƯỞNG**
Nguyễn Thanh Trong	**Nguyễn Thị Thanh Tuyết**	**Lê Thị Hải Yến**

2 Q Giồng Trôm (10501-10600)

)

)